

21/03/2018

ĐỖ THIÊN ANH TUẤN

## Cải cách thuế GTGT ở Việt Nam (II)

### 1. Khái lược hệ thống thuế GTGT ở Việt Nam

Kỳ họp thứ 7 của Quốc hội khoá VIII (1990) đã quyết định thông qua Luật thuế doanh thu với mục đích góp phần thúc đẩy sản xuất, mở rộng lưu thông, khuyến khích phát triển nền kinh tế quốc dân, động viên một phần thu nhập của người tiêu dùng vào ngân sách Nhà nước. Đến tháng 5 năm 1997, Luật thuế giá trị gia tăng (GTGT) đã được Quốc hội khoá IX, kỳ họp thứ 11 thông qua và có hiệu lực từ đầu năm 1999 trên cơ sở thay thế nhưng có kế thừa Luật thuế doanh thu.

Sự ra đời của Luật thuế GTGT đã góp phần quan trọng trong việc tạo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước mà còn giúp định hình một hệ thống thuế khoá Việt Nam theo hướng hiện đại. Tuy nhiên, trong quá trình thực thi, Luật thuế GTGT cũng như hệ thống tổ chức của nó đã và đang bộc lộ một số bất cập. Từ khi được ban hành năm 1997 đến nay, Luật thuế giá trị gia tăng đã trải qua nhiều lần sửa đổi. Luật thuế giá trị gia tăng gần đây nhất là năm 2008, được sửa đổi bổ sung năm 2013 và năm 2016. Gần đây nhất (8/2017), Bộ Tài chính đề xuất dự thảo sửa đổi một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng. Đề xuất mới của Bộ Tài chính gây ra nhiều tranh luận trái chiều.

### 2. Đề xuất cải cách thuế của Bộ Tài chính

#### 2.1. Mục tiêu của cải cách thuế

Theo Bộ Tài chính, nhằm bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững trong quá trình cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công theo Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 25/2016/QH14 của Quốc hội; giảm bớt số lượng nhóm hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT và nhóm chịu thuế suất 5% ở khâu trung gian để bảo đảm tính liên hoàn của thuế GTGT, doanh nghiệp được khấu trừ, hoàn thuế GTGT đầu vào qua đó giảm giá thành sản phẩm tiêu dùng cuối cùng; tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp sản xuất trong nước, bảo đảm cạnh tranh bình đẳng với hàng hóa nhập khẩu cùng loại; phù hợp với thông lệ quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia hội nhập kinh tế quốc tế; bảo đảm chính sách minh bạch, rõ ràng, tạo thuận lợi trong thực hiện, qua đó nâng cao hiệu quả quản lý thuế.

#### 2.2. Phương án cải cách thuế đề xuất

Với những mục tiêu đó, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi nhiều nội dung của luật thuế GTGT, trong đó đáng chú ý là đề xuất tăng thuế suất phổ thông thuế GTGT theo các phương án:

Phương án 1: Tăng từ 10% lên 12% kể từ ngày 01/01/2019.

Phương án 2: Tăng theo lộ trình lên 12% kể từ ngày 01/01/2019 và 14% từ ngày 01/01/2021.

---

Nghiên cứu tình huống này do Đỗ Thiên Anh Tuấn, giảng viên Chính sách công, trường Chính sách công và Quản lý, Đại học Fulbright Việt Nam biên soạn. Tình huống này được soạn để học viên thảo luận trên lớp chứ không phải bài viết chính sách nhằm ủng hộ hay không ủng hộ, phân biện hay phê phán các quan điểm và chính sách của Chính phủ.

Trong 2 phương án này, Bộ Tài chính đề nghị cân nhắc phương án 1.

### 2.3. Lý do tăng thuế suất của Bộ Tài chính

Theo Bộ Tài chính, qua tham khảo kinh nghiệm quốc tế cho thấy: Trong bối cảnh nợ công tăng cao tại các quốc gia kể cả các nước đã phát triển, các quốc gia có xu hướng cơ cấu lại thu NSNN theo hướng tăng cường nguồn thu từ thuế gián thu, cụ thể để tăng nguồn thu bù đắp cho nguồn thu giảm do giảm thuế thu nhập (TNDN và TNCN), các nước chuyển hướng sang tăng thuế tiêu dùng (GTGT và TTĐB). Số lượng quốc gia áp dụng thuế GTGT/thuế hàng hóa và dịch vụ (GST) ngày càng tăng, từ khoảng 140 nước năm 2004 lên 160 nước năm 2014, 166 nước năm 2016.

Cùng với việc tăng số lượng các nước sử dụng thuế GTGT để điều tiết tiêu dùng cũng như tăng số thu ngân sách, thì xu thế tăng thuế suất GTGT diễn ra phổ biến. Từ năm 2009 - 2016, các nước đều tăng thuế suất phổ thông: Thuế suất trung bình tại các nước EU năm 2000 là 19%, đến năm 2014 mức thuế suất trung bình xấp xỉ 21,5%. Các nước OECD cũng có xu hướng tăng thuế suất thuế GTGT từ mức trung bình 18% năm 2000 lên khoảng 19% năm 2014 và hơn 19% vào năm 2016. Các nước châu Á cũng có xu hướng cơ cấu lại thu NSNN theo hướng tăng tỷ trọng thuế tiêu dùng trong tổng thu ngân sách từ việc tăng thuế suất thuế GTGT, như Phi-líp-pin, Ấn Độ, Nhật Bản...

Bộ Tài chính dẫn theo thống kê của Ngân hàng Thế giới (WB) cho thấy mức thuế suất của 112 nước, có 88 nước có mức thuế suất từ 12% đến 25% (trong đó 56 nước có mức thuế suất từ 17% đến 25%), còn lại 24 nước phổ biến ở mức hơn 10%. Các nước xung quanh như Lào, In-đô-nê-xi-a, Cam-pu-chia cũng có mức thuế suất phổ biến là 10%; Trung Quốc có mức thuế suất phổ thông là 17% và mức ưu đãi là 13%. Phi-líp-pin có mức thuế suất 15%.

Theo Chiến lược Cải cách thuế giai đoạn 2011 - 2020 thì thuế GTGT được: “Sửa đổi, bổ sung theo hướng giảm bớt số lượng nhóm hàng hóa dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng; giảm bớt nhóm hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất 5%; bổ sung quy định để xác định đúng cơ chế thu đối với một số loại hàng hóa, dịch vụ mới phát sinh theo sự phát triển của kinh tế thị trường; nghiên cứu đến năm 2020 áp dụng cơ bản một mức thuế suất (không kể mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu).”

Vì vậy, thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 25/2016/QH14 của Quốc hội và Chiến lược cải cách thuế giai đoạn 2016 - 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, phù hợp với thông lệ và xu hướng cải cách thuế GTGT quốc tế, Bộ Tài chính đề nghị nâng mức thuế suất 10% theo một trong hai phương án nêu trên.

## 3. Các lập luận ủng hộ và phản bác

### 3.1. Lập luận ủng hộ

*Bà Vũ Thị Mai (Thư trưởng Bộ Tài chính)<sup>1</sup>*

Theo bà Vũ Thị Mai, kết quả khảo sát mức sống người dân Việt Nam năm 2014 do Tổng cục Thống kê công bố, nhóm người thu nhập thấp nhất dành tới 59,6% thu nhập để chi cho lương thực, thực phẩm, y tế và giáo dục. Ngược lại, nhóm thu nhập cao nhất chỉ dành 39,6% tổng thu nhập để chi cho các khoản này. Trong các nhóm hàng hoá dịch vụ đó, y tế, giáo dục và lương thực, thực phẩm của người sản xuất trực tiếp bán ra thuộc đối tượng không chịu thuế. Còn nhóm lương thực, thực phẩm ở khâu kinh doanh thương mại chịu thuế suất thấp là 5%. Các mặt hàng thiết yếu khác như thuốc chữa bệnh, đầu vào nông nghiệp cũng đang ở mức thấp là 5%, dự kiến tăng lên 6%.

<sup>1</sup> <https://baomoi.com/thu-truong-bo-tai-chinh-tang-thue-gtgt-it-tac-dong-toi-nguoi-ngheo/c/23156479.epi>.

“Trên cơ sở này, Bộ Tài chính dự kiến tác động của tăng thuế GTGT đối với người dân, đặc biệt là với người nghèo, người thu nhập thấp là không nhiều. Hơn nữa, hiện nay Nhà nước cũng có nhiều chính sách an sinh xã hội với người nghèo, người thu nhập thấp trong xã hội như hỗ trợ về y tế, giáo dục, nhà ở...” – bà Vũ Thị Mai nói.

**Ông Sebastian Eckhardt** (*Chuyên gia kinh tế trưởng của Ngân hàng Thế giới (WB) tại Việt Nam*)<sup>2</sup>

Theo ông Sebastian, đề xuất cải cách chính sách thuế của Bộ Tài chính là rất quan trọng và kịp thời để đảm bảo tăng trưởng bền vững và ổn định kinh tế vĩ mô. Tỷ lệ số thu thuế trên GDP của Việt Nam đã giảm trong những năm gần đây, từ 23,5% GDP năm 2010 xuống 18,3% GDP vào năm 2016.

Thông thường các hộ gia đình giàu thường có xu hướng tiêu dùng nhiều hơn, dùng nhiều hàng hoá đắt đỏ hơn nên họ trả phần lớn thuế GTGT. Tại Việt Nam, theo tính toán của chúng tôi, 20% người nghèo nhất chỉ trả khoảng 9% tổng số thu thuế GTGT, trong khi con số chi trả của người giàu là gần 40%. Điều này có nghĩa, nếu một hộ nghèo tiết kiệm được trung bình 10.000 đồng do thuế suất thuế GTGT thấp, thì hộ giàu tiết kiệm được 40.000 đồng. Vì vậy, thuế suất GTGT thấp thực sự mang lại lợi ích cho người giàu hơn người nghèo.

Các hộ gia đình nghèo chi trả phần lớn hơn trong thu nhập của mình để tiêu dùng, đặc biệt là vào các mặt hàng thiết yếu như thực phẩm. Một giải pháp để giảm tác động tiêu cực của việc tăng thuế đối với người nghèo là giữ nguyên mức thuế suất thuế GTGT ưu đãi cho các mặt hàng thiết yếu. Điều này sẽ làm giảm tác động tiêu cực của việc tăng thuế đối với người nghèo và phù hợp với xu hướng cải cách thuế theo đề xuất của Bộ Tài chính.

Cũng theo ông Sebastian, Việt Nam vẫn còn tiềm năng mở rộng việc áp dụng thuế GTGT. Nếu chúng ta xem xét về tỷ lệ động viên của các sắc thuế tiêu dùng, bao gồm cả thuế GTGT trong tổng thu ngân sách Nhà nước, thì tỷ trọng của thuế hàng hóa và dịch vụ hiện hành của Việt Nam năm 2016 chiếm khoảng 48,5%. Trong khu vực ASEAN, tỷ lệ này của Việt Nam thấp hơn Thái Lan (53,9%), Lào (55,9%), Campuchia (55,5%), và nhỉnh hơn Philippines (45,6%).

Chưa kể, thuế suất thuế GTGT hiện hành của Việt Nam đang ở ngưỡng thấp so với toàn cầu, bình quân ở mức 16%. Đơn cử, trong khối các nước ở châu Á, Indonesia và Campuchia đang áp dụng thuế suất 10%, Philippines mức 12%, Sri Lanka 12,5%, Mông Cổ 13%, Bangladesh 15% và Trung Quốc 17%. Ấn Độ vừa mới áp dụng hệ thống thuế hàng hóa và dịch vụ (GST) thuế suất 20% hoặc cao hơn tùy vào mặt hàng. Do đó, mức tăng thuế suất thuế GTGT như đề xuất là phù hợp với thông lệ quốc tế.

**Ông Phạm Đình Thi** (*Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế, Bộ Tài chính*)<sup>3</sup>

“Nhóm thu nhập thấp chỉ gần 60% cho mặt hàng không phải chịu mức thuế giá trị gia tăng (GTGT) tăng nên việc tăng thuế GTGT từ 10% lên 12% không ảnh hưởng nhiều đến những hộ gia đình có thu nhập thấp”, khẳng định của ông Phạm Đình Thi.

Cụ thể, theo ông Phạm Đình Thi, theo luật thuế GTGT thì các mặt hàng lương thực thực phẩm trực tiếp sản xuất và bán ra, giáo dục, y tế,... đều không chịu thuế GTGT. Hoặc hàng hóa, dịch vụ như thuốc chữa bệnh, phòng bệnh; hàng hóa, dịch vụ là đầu vào của sản xuất nông nghiệp; lương thực thực phẩm qua khâu thương mại,... sẽ chịu thuế GTGT ở mức ưu đãi 5%.

<sup>2</sup> <https://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/vi-mo/chuyen-gia-wb-giu-thue-vat-thap-chi-co-loi-cho-nguoi-giau-3635367.html>.

<sup>3</sup> <http://dantri.com.vn/kinh-doanh/bo-tai-chinh-rau-thit-khong-anh-huong-dan-ngheo-dung-lo-20170830125540945.htm>.

Được biết, mức thu nhập của dân cư Việt Nam được chia thành 5 nhóm và mức chi tiêu của các nhóm là khác nhau. Trong đó, nhóm thu nhập thấp nhất dành tới 59,6% thu nhập để chi mua lương thực, thực phẩm, y tế và giáo dục, trong đó nhóm thu nhập cao nhất chỉ dành 39,6% chi tiêu để mua những mặt hàng trên.

Ông Phạm Đình Thi lấy ví dụ, với một hộ gia đình có thu nhập 7 triệu đồng/tháng thì chi khoảng 3,5 triệu đồng/tháng cho mặt hàng không phải chịu thuế GTGT (không bị ảnh hưởng bởi việc tăng thuế GTGT) như lương thực, thực phẩm, y tế, giáo dục. Đối với khoản chi còn lại cho hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT 5% và 10% là 3,5 triệu đồng.

Như vậy, ông Thi nhận định, việc tăng thuế GTGT từ 10% lên 12% khiến gia đình này trả thêm mỗi tháng cao nhất là 70.000 đồng. Điều này không ảnh hưởng nhiều đến những hộ gia đình có thu nhập thấp. Ông Thi cho biết thêm, tại Việt Nam, 20% hộ nghèo chỉ tiêu dùng 9% mặt hàng chịu thuế GTGT. Trong đó, nhóm có thu nhập cao nhất dành 40% chi tiêu cho những mặt hàng tăng thuế.

### 3.2. Lập luận phản bác

*Ông Vũ Thành Tự Anh (Đại học Fulbright Việt Nam)<sup>4</sup>*

Thú trưởng Tài chính Vũ Thị Mai đã cho rằng tác động lên người nghèo khi tăng thuế GTGT không nhiều. Một lần nữa, tôi xin khẳng định đây là một kết luận hết sức phiến diện. Lý thuyết rất cơ bản của kinh tế học, người nghèo có tỷ lệ thu nhập dành cho tiêu dùng cao hơn người giàu. Vì vậy gánh nặng thuế GTGT họ phải chịu sẽ chiếm một tỷ lệ cao hơn so với thu nhập. Tăng thuế GTGT hiển nhiên sẽ làm người thu nhập thấp bị tổn thương nhiều hơn.

Thực tế tại Việt Nam, trong khi 20% hộ giàu nhất có mức thu nhập trung bình cao hơn tới 8,5 lần so với 20% hộ nghèo nhất (Theo Báo cáo Điểm lại, tháng 7/2014 của Ngân hàng Thế giới -WB, tại Việt Nam), mức đóng thuế GTGT của 20% hộ giàu nhất chỉ cao hơn chưa tới 4,5 lần so với 20% hộ nghèo nhất. Có nghĩa là, nếu số liệu của WB là đúng thì gánh nặng thuế GTGT so với thu nhập của nhóm 20% hộ nghèo nhất sẽ bằng 1,9 lần so với nhóm 20% hộ giàu nhất. Do đó, khi thuế GTGT giảm thì gánh nặng thuế của nhóm nghèo nhất sẽ giảm và ngược lại, khi thuế GTGT tăng thì nhóm nghèo nhất sẽ phải chịu gánh nặng thuế cao hơn so với thu nhập của họ.

Cũng như Bộ Tài chính, chuyên gia của WB dẫn “kinh nghiệm quốc tế” một cách rất thiên lệch khi chỉ nhắc các nước châu Á có thuế suất GTGT cao hơn Việt Nam mà “quên” không hề đề cập đến một thực tế hoàn toàn khác là thuế suất GTGT ở Đài Loan chỉ là 5%, ở Thái Lan và Singapore (GST) là 7%.

*Ông Trần Ngọc Thơ (Đại học Kinh tế TP.HCM)<sup>5</sup>*

Trong bất kỳ trường hợp nào, tăng thuế GTGT cũng đồng nghĩa với việc 40% hộ nghèo nhất và tầng lớp thu nhập trung bình trong xã hội sẽ bị ảnh hưởng nặng nề nhất. Người nghèo thậm chí không đủ tiền để mua lương thực còn người có thu nhập trung bình thậm chí cũng khó lòng lo đủ tiền cho con cái ăn học đàng hoàng. Đó là ta chưa nói đến tầng tầng lớp lớp các loại thuế, phí khác hiện đang trút hết lên cuộc sống của họ mỗi ngày.

*Ông Huỳnh Thế Du (Đại học Fulbright Việt Nam)<sup>6</sup>*

Theo điều tra mức sống hộ gia đình năm 2014 của Tổng cục Thống kê, thu nhập bình quân một tháng của một nhân khẩu của 20% dân số có thu nhập nhất là 660 nghìn đồng và 20% dân số có thu nhập cao nhất là

<sup>4</sup> <https://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/vi-mo/ts-vu-thanh-tu-anh-phan-bac-lap-luan-tang-vat-khong-anh-huong-den-nguoi-ngheo-3636186.html>.

<sup>5</sup> <http://www.thesaigontimes.vn/164796/Ngan-hang-The-gioi-Bo-Tai-chinh-va-thue-gia-tri-gia-tang.html>.

<sup>6</sup> <https://tuoitre.vn/nguoi-giau-va-nguoi-ngheo-ai-bi-ton-thuong-tu-tang-thue-vat-20170904151027779.htm>.

6.413 nghìn đồng, gấp 9,7 lần nhóm thấp nhất. Tính ra, tổng thu nhập của nhóm thấp nhất (20%) chỉ chiếm 4,2% tổng thu nhập của các hộ gia đình cả nước, trong khi nhóm cao nhất (20%) là 48,6%.

Khi nhóm thấp nhất phải nộp khoảng 9% và nhóm cao nhất nộp gần 40% thuế GTGT thì thuế suất trên một đồng thu nhập của nhóm thấp nhất gấp hơn 2,6 lần nhóm cao nhất. Nói cách khác là thuế GTGT ở Việt Nam đang có tính lũy thoái rất cao và so với tỷ phần thu nhập thì người giàu đang phải nộp thuế ít hơn rất nhiều so với người nghèo. Như vậy kết luận phải là khi tăng thuế GTGT thì gánh nặng của người nghèo cao hơn người giàu chứ không phải là ngược lại như phát biểu được báo trích dẫn của ông Sebastian Eckhardt.

### *Ông Nguyễn Trí Hiếu (Chuyên gia kinh tế)<sup>7</sup>*

Việc tăng thuế dựa trên cơ sở như Bộ Tài chính thông báo “phù hợp với thông lệ quốc tế” và chắc chắn điều có lẽ quan trọng hơn là để bổ sung nguồn thu ngân sách. Hiện nợ công Việt Nam càng ngày càng lớn, bội chi ngân sách càng ngày càng nhiều, nhiều nguồn thu thuế thất thoát nên việc Bộ Tài chính tăng thuế GTGT cũng là điều dễ hiểu nhưng có một số vấn đề cần làm rõ.

Cụ thể, Bộ Tài chính không đưa ra thống kê cụ thể tăng 10% lên 12% có tác dụng như thế nào với ngân sách, đồng thời phải có nghiên cứu với người dân bình thường bị tác động như thế nào, thu nhập để sử dụng sau khi trả thuế còn bao nhiêu...

Đây là sự thiếu sót mà tôi cho rằng việc tăng thuế để bổ sung cho ngân sách nhưng không có tính thuyết phục để chấp nhận đề xuất đó. Tăng từ 10% lên 12% là mức cao đối với người dân có thu nhập thấp khi phần lớn thu nhập của họ là dành cho tiêu dùng, nếu thuế tăng 2% cho việc tiêu dùng, tỷ lệ rất lớn so với những người trung lưu và giàu có.

Tôi không tán thành việc tăng thuế GTGT từ 10% lên 12% nhưng đồng thời, có một số thuế suất cho một số loại hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ dưới 10% đang áp dụng 5% cần có sự xem xét và điều chỉnh. Thay vì tăng thuế giá trị gia tăng 10% lên 12% nên điều chỉnh thuế suất này tăng lên để mức tối đa 10%, mang tính đồng đều hơn cho các loại hàng hoá tiêu dùng.

### *3.3. Một số lập luận liên quan khác*

#### *Ông Đinh Tuấn Minh (Giám đốc điều hành Công ty nghiên cứu thị trường MarketIntello)<sup>8</sup>*

Trong những năm qua, các nước châu Âu và một số nước khác thuộc nhóm OECD đã đi tiên phong trong việc áp dụng hệ thống thuế GTGT. Đa số các quốc gia này đều áp dụng thuế suất GTGT tương đối cao so với các quốc gia khác trên thế giới, và đều tăng tỷ lệ trong những năm vừa qua, trung bình ở mức 19,2% vào năm 2016 so với mức 17,8% vào năm 2005. Điều khá ngạc nhiên là, những quốc gia được xem như là mẫu hình của nhà nước phúc lợi như Na Uy, Thụy Điển, Phần Lan, Đan Mạch đều áp dụng mức thuế GTGT rất cao, lên tới 24-25%. Điều ngạc nhiên nữa là những quốc gia này áp dụng tỷ lệ cao gần như ngay từ rất sớm chứ không phải như một số nước rơi vào hoàn cảnh có nguy cơ vỡ nợ như Italy, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, và Hy Lạp.

Việc những quốc gia mẫu hình về nhà nước phúc lợi - tức những quốc gia luôn quan tâm đến vấn đề bất bình đẳng hơn ở những quốc gia phát triển khác như Mỹ hay Anh - áp dụng thuế suất GTGT rất cao từ rất sớm cho thấy họ không quan ngại việc áp dụng thuế tiêu thụ sẽ gây ra tình trạng bất bình đẳng.

<sup>7</sup> <http://soha.vn/ts-nguyen-tri-hieu-tang-thue-vat-la-bat-cong-voi-nguoi-dan-20170819100646459.htm>.

<sup>8</sup> <http://www.thesaigontimes.vn/163907/Thue-tieu-thu-co-thuc-su-mang-tinh-luy-thoai.html>.

Những nghiên cứu thực nghiệm công phu gần đây ở các nước OECD ngày càng khẳng định mạnh mẽ hơn điều này. Cụ thể, báo cáo nghiên cứu “The distributional effects of consumption taxes in OECD countries” (2014) tại 20 nước OECD, dựa trên dữ liệu thu nhập gia đình của các hộ dân cư tại các quốc gia này, cho thấy thuế tiêu dùng hầu như không có tính lũy thoái nếu tính theo tỷ lệ chi tiêu của hộ dân, thậm chí ở một số quốc gia lại có tính lũy tiến, trái ngược với cái nhìn thông thường.

*Ông Vũ Thành Tự Anh (Đại học Fulbright Việt Nam)<sup>9</sup>*

Vấn đề thâm hụt ngân sách và nợ công của Việt Nam bắt nguồn chủ yếu từ việc tăng chi tiêu quá nhanh. Cụ thể là trong giai đoạn 2010-2015, trong khi tốc độ tăng thu ngân sách danh nghĩa trung bình chỉ là 9,5% thì tốc độ tăng của trả nợ gốc và lãi là 13,6%, còn của chi thường xuyên lên tới 16,7%. Nếu như vào năm 2010, chi thường xuyên chỉ chiếm 51,1% tổng chi ngân sách, thì đến năm 2015, tỷ lệ này đã lên tới 61,5%.

Với tốc độ tăng chi tiêu vượt xa tốc độ tăng thu ngân sách như vậy, kể từ năm 2012 trở đi, thu ngân sách (kể cả viện trợ) đã không đủ bù đắp chi thường xuyên và trả nợ. Hệ quả tất yếu là để có ngân sách cho đầu tư phát triển, chính phủ buộc phải đi vay. Nói cách khác, chính phủ cứ đầu tư thêm đồng nào thì ngân sách sẽ thâm hụt và nợ công sẽ tăng thêm đồng ấy. Như vậy, tăng chi chứ không phải giảm thu ngân sách mới là nguyên nhân chính của gia tăng thâm hụt ngân sách và nợ công. Điều này có nghĩa là để giảm nợ công và thâm hụt ngân sách, điều Bộ Tài chính cần nhất không phải là tặn thu ngân sách mà quan trọng hơn phải tiết giảm và tăng hiệu quả chi tiêu.

---

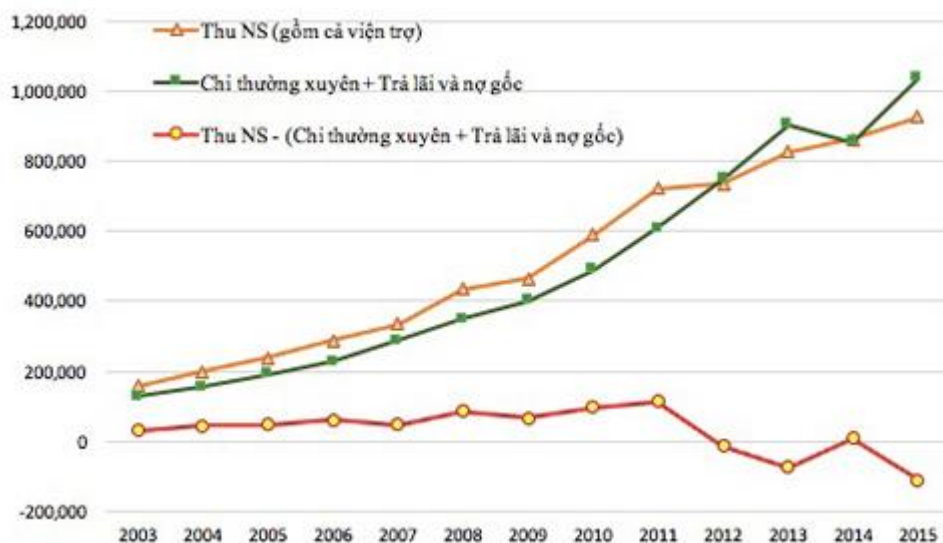
<sup>9</sup> <https://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/vi-mo/ts-vu-thanh-tu-anh-phan-bac-lap-luan-tang-vat-khong-anh-huong-den-nguoi-ngheo-3636186.html>.



**Câu hỏi thảo luận**

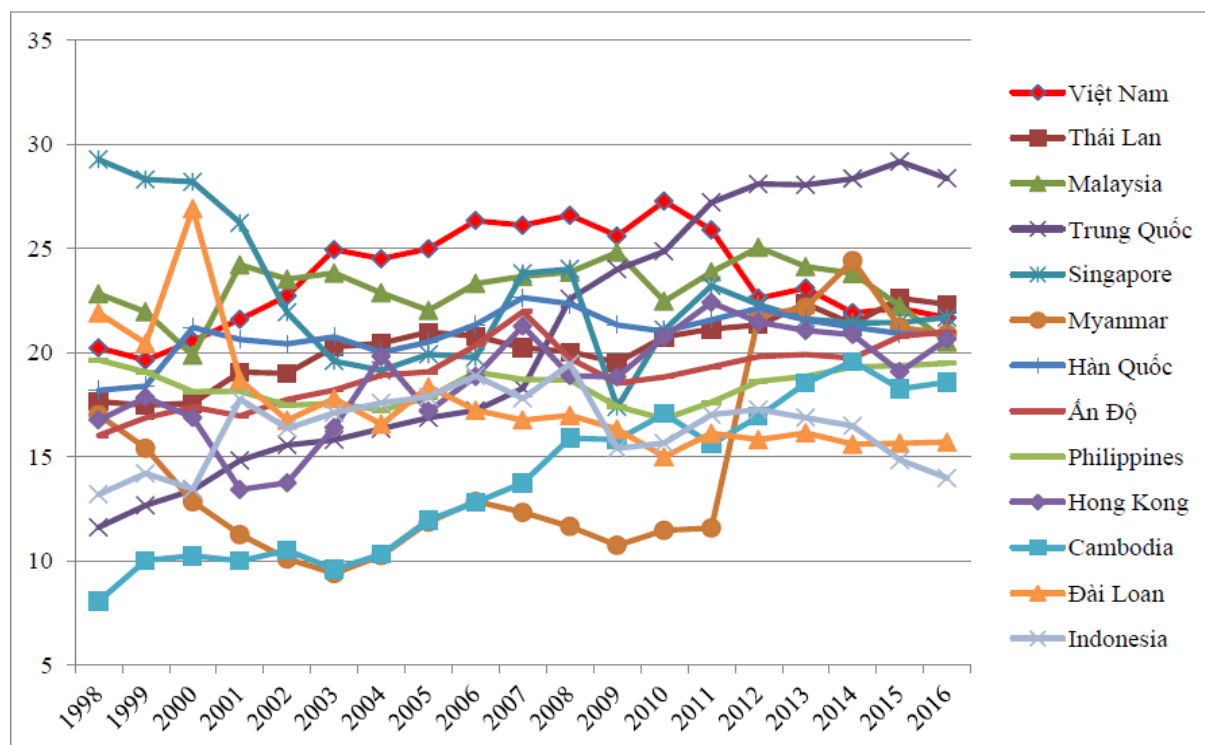
1. Anh/chị có đồng ý với những lý do mà Bộ Tài chính đưa ra làm cơ sở đề xuất tăng thuế không? Hãy giải thích.
2. Anh/chị có đồng ý với các lập luận ủng hộ đề xuất tăng thuế GTGT của Bộ Tài chính không? Hãy giải thích.
3. Anh/chị có đồng ý với các lập luận bác bỏ đề xuất tăng thuế GTGT của Bộ Tài chính không? Hãy giải thích.
4. Anh/chị hãy phân tích tính hiệu quả, công bằng và khả thi của việc đề xuất tăng thuế GTGT của Bộ Tài chính.

Phụ Lục 1: Cơ cấu thu – chi ngân sách của Việt Nam giai đoạn 2003 - 2015



Nguồn: Vũ Thành Tự Anh 2017

Phụ Lục 2: Tỷ lệ thu ngân sách so với GDP của một số nước



Nguồn: Đỗ Thiên Anh Tuấn 2016



**Phụ Lục 3: Doanh thu thuế các năm của Việt Nam (tỉ VNĐ)**

	2000	2005	2010	2015	2016e	2017e	2018p
GDP (giá thực tế)	441.646	914.001	2.157.828	4.192.862	4.502.733	5.007.900	
Tổng thu ngân sách	90.749	237.703	559.170	998.217	1.101.377	1.239.500	1.319.200
Thu từ thuế	70.774	190.741	481.262	756.370	808.111	938.130	1.027.408
Thuế GTGT	17.072	45.878	158.661	251.758	269.627	315.861	355.158
Thuế TNDN	22.240	75.847	143.634	200.030	189.677	221.009	242.393
Thuế TNCN	1.831	4.234	26.288	56.723	65.239	82.045	96.896
Thuế đất phi nông nghiệp	366	515	1.394	1.479	1.419	1.286	1.303
Thuế môn bài	381	726	1.245	1.819	1.966		
Lệ phí trước bạ	934	2.797	12.594	22.405	27.311	28.177	32.270
Thuế TTĐB hàng SX trong nước	5.250	15.716	37.906	66.653	85.853	91.578	102.681
Thuế tài nguyên	7.487	21.236	25.668	29.110	27.080	31.813	29.818
Thuế đất nông nghiệp	1.776	132	56	58	60	27	13
Thuế XNK, TTĐB và BVMT hàng nhập khẩu	13.437	23.660	73.816	99.315	96.247	95.440	91.000
Thuế bảo vệ môi trường				27.020	43.632	44.695	48.804

Nguồn: Số liệu của Bộ Tài chính

## Phụ Lục 4: Thu ngân sách của Việt Nam qua các năm (Tỉ VNĐ)

	2000	2005	2010	Sơ bộ 2015	Ước tính 2016
TỔNG THU	90.749,00	228.287,00	588.428,00	996.870,00	1.101.377,00
Thu trong nước (Không kể dầu thô)	46.233,00	119.826,00	377.030,00	740.062,00	879.360,00
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước	19.692,00	39.079,00	112.143,00	227.022,00	257.321,00
Thu từ doanh nghiệp FDI	4.735,00	19.081,00	64.915,00	141.019,00	163.535,00
Thu từ khu vực DN ngoài quốc doanh	5.802,00	16.938,00	70.023,00	129.585,00	157.034,00
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.776,00	132	56	58	60
Thuế thu nhập cá nhân	1.831,00	4.234,00	26.276,00	56.730,00	65.239,00
Lệ phí trước bạ	934	2.797,00	12.611,00	22.405,00	27.311,00
Thu xổ số kiến thiết	1.969,00	..	..	..	..
Thu phí xăng dầu	2.192,00	3.943,00	10.521,00	..	..
Thuế bảo vệ môi trường	..	..	..	27.020,00	43.632,00
Thu phí, lệ phí	2.713,00	4.192,00	10.021,00	19.972,00	17.211,00
Các khoản thu về nhà đất	2.823,00	17.757,00	55.849,00	83.530,00	122.603,00
Các khoản thu khác	1.766,00	11.673,00	14.615,00	32.721,00	25.414,00
Thu từ dầu thô	23.534,00	66.558,00	69.179,00	67.510,00	40.186,00
Thu từ hải quan	18.954,00	38.114,00	130.351,00	177.293,00	173.312,00
Thuế ngoại thương	13.568,00	23.660,00	74.068,00	99.854,00	96.247,00
Thuế giá trị gia tăng hàng NK	5.386,00	14.454,00	56.283,00	77.439,00	77.065,00
Thu viện trợ không hoàn lại	2.028,00	3.789,00	11.868,00	12.005,00	8.519,00

Nguồn: Tổng cục Thống kê

**Phụ Lục 5: Chi ngân sách của Việt Nam qua các năm (Tỉ VNĐ)**

	2005	2010	Sơ bộ 2015	Ước tính 2016
TỔNG CHI	262.697,00	648.833,00	1.177.100,00	1.360.077,00
Chi đầu tư phát triển	79.199,00	183.166,00	236.832,00	268.181,00
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội	132.327,00	376.620,00	790.168,00	836.764,00
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	28.611,00	78.206,00	187.653,00	195.635,00
Chi sự nghiệp y tế	7.608,00	25.130,00	70.345,00	76.217,00
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ (*)	2.584,00	4.144,00	9.788,00	10.471,00
Chi văn hoá thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao	2.099,00	8.828,00	12.146,00	12.975,00
Chi lương hưu, đảm bảo xã hội	17.747,00	64.218,00	120.939,00	122.905,00
Chi sự nghiệp kinh tế, bảo vệ môi trường (**)	11.801,00	37.632,00	83.983,00	91.545,00
Chi quản lý hành chính	18.761,00	56.129,00	110.561,00	118.169,00
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	69	275	100	100

(\*) Từ năm 2013 về trước bao gồm chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường; (\*\*) Từ năm 2013 về trước là chi sự nghiệp kinh tế.

Nguồn: Tổng cục Thống kê

## Phụ Lục 6: Thuế suất VAT các nước OECD

	Implemented	1975	1985	1995	2005	2007	2008	2009	2010	2011	2012	002013	2014	2015	2016	2017	2018
Australia	2000	-	-	-	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
Austria*	1973	16	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
Belgium	1971	18	19	20,5	21	21	21	21	21	21	21	21	21	21	21	21	21
Canada*	1991	-	-	7	7	6	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
Chile	1975	20	20	18	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19
Czech Republic	1993	-	-	22	19	19	19	19	20	20	20	21	21	21	21	21	21
Denmark	1967	15	22	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25
Estonia	1991	-	-	18	18	18	18	18	20	20	20	20	20	20	20	20	20
Finland	1994	-	-	22	22	22	22	22	22	23	23	24	24	24	24	24	24
France*	1968	20	18,6	20,6	19,6	19,6	19,6	19,6	19,6	19,6	19,6	19,6	20	20	20	20	20
Germany	1968	11	14	15	16	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19
Greece*	1987	-	-	18	18	19	19	19	19	23	23	23	23	23	23	23	24
Hungary	1988	-	-	25	25	20	20	20	25	25	27	27	27	27	27	27	27
Iceland	1990	-	-	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5	25,5	25,5	25,5	25,5	25,5	24	24	24	24
Ireland	1972	19,5	23	21	21	21	21	21,5	21	21	23	23	23	23	23	23	23
Israel*	1976	-	15	17	17	15,5	15,5	15,5	16	16	16	17	18	18	17	17	17
Italy	1973	12	18	19	20	20	20	20	20	20	21	21	22	22	22	22	22
Japan	1989	-	-	3	5	5	5	5	5	5	5	5	5	8	8	8	8
Korea	1977	-	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
Latvia	1995	-	-	-	18	18	18	21	21	22	22	21	21	21	21	21	21
Luxembourg	1970	10	12	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	17	17	17	17
Mexico	1980	-	15	10	15	15	15	15	16	16	16	16	16	16	16	16	16
Netherlands	1969	16	19	17,5	19	19	19	19	19	19	19	21	21	21	21	21	21
New Zealand	1986	-	-	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	15	15	15	15	15	15	15	15
Norway	1970	20	20	23	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25
Poland	1993	-	-	22	22	22	22	22	22	23	23	23	23	23	23	23	23
Portugal*	1986	-	-	17	19	21	21	20	20	23	23	23	23	23	23	23	23
Slovak Republic	1993	-	-	25	19	19	19	19	19	20	20	20	20	20	20	20	20
Slovenia	1999	-	-	-	20	20	20	20	20	20	20	20	22	22	22	22	22
Spain*	1986	-	-	16	16	16	16	16	16	18	18	21	21	21	21	21	21

Sweden	1969	17,7	23,5	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25
Switzerland	1995	-	-	6,5	7,6	7,6	7,6	7,6	7,6	8	8	8	8	8	8	8	7,7
Turkey	1985	-	10	15	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18
United Kingdom	1973	8	15	17,5	17,5	17,5	17,5	15	17,5	20	20	20	20	20	20	20	20
Unweighted average		15,6	17,3	17,7	17,8	17,8	17,7	17,7	18,1	18,7	18,8	19	19,1	19,2	19,2	19,2	19,2

**Notes**

- a. Yearly data: the rates shown in the table are rates applicable on 1 January of each year. Reduced rates and specific rates applicable in specific regions are those applicable as at 1 January 2018.
- b. Reduced rates: reduced rates include zero-rates applicable to domestic supplies (i.e. an exemption with right to deduct input tax). This does not include zero-rated exports or other supplies subject to similar treatment such as international transport or supplies to embassies, international organisations and diplomatic missions.

Source: OECD.stat

**Phụ Lục 7: Thuế suất VAT các nước trong khu vực**

Quốc gia	Thuế suất phổ thông
Philippines	12%
Singapore	7%
Đài Loan	5,00%
Thái Lan	10%
Hàn Quốc	10%
Malaysia	6%
Lào	10%
Nhật Bản	8%
Indonesia	10%
Ấn Độ	5%
Trung Quốc	17%
Cambodia	10%
Úc	10%

## Phụ Lục 8: Ngưỡng đăng ký/lê khai thuế VAT/GST

Doanh thu hàng năm làm cơ sở xác định ngưỡng đăng ký/thu thuế VAT/GST (doanh nghiệp trong nước)									
	Bản tệ	Ngưỡng đăng ký hoặc thu thuế (a)	Ngưỡng thu thuế/dăng ký thuế (a)				Đăng ký thuế hay thu thuế tự nguyện (b)	Kỳ đăng ký thuế tối thiểu (c)	Giới hạn/ quy tắc cụ thể áp dụng ngưỡng (e)
			Ngưỡng chung		Ngưỡng khác				
			Bản tệ	USD (d)	Bản tệ	USD (d)			
Australia*	AUD	R	75 000	50 336	150 000	100 671	Yes	1 year	See note
Austria (f)	EUR	R	30 000	36 585			Yes	5 years	
Belgium (f)*	EUR	C	25 000	30 600			Yes	None	See note
Canada*	CAD	R	30 000	24 000	50 000	40 000	Yes	1 year	See note
Chile*	CLP	None	None						See note
Czech Republic (f)	CZK	R	1 000 000	75 873			Yes	1 year	
Denmark (f)*	DKK	R	50 000	6 667	170 000	22 667	Yes	2 years	See note
					300 000	40 000			
Estonia (f)	EUR	R	16 000	28 571			Yes	None	
Finland (f)*	EUR	R	10 000	10 753	30 000	32 258	Yes	None	See note
France (f)*	EUR	R	82 200	100 244	32 900	40 122	Yes	2 years	See note
					42 600	51 951			
Germany (f)*	EUR	C	17 500	22 152	50 000	63 291	Yes	5 years	See note
Greece (f)*	EUR	R	10 000	16 393			Yes	2 years	See note
Hungary (f)	HUF	C	6 000 000	44 823			Yes	1 year	
Iceland	ISK	R	1 000 000	7 032			Yes	None	
Ireland (f)*	EUR	R	75 000	88 339	37 500	44 170	Yes	None	
Israel*	ILS	C	99 006	25 517			No	None	See note
Italy (f)*	EUR	R	30 000	40 000			Yes	None	See note
Japan*	JPY	R	10 000 000	94 940			Yes	1 year	See note
Korea	KRW	C	24 000 000	26 928			No	None	
Latvia	EUR	R	50 000	98 619			Yes	None	
Luxembourg (f)*	EUR	C	25 000	27 778			Yes	None	See note
Mexico	MXN	None	None						
Netherlands (f)*	EUR	C	1 345	1 620	1 883	2 269	No	None	See note
New Zealand	NZD	R	60 000	40 816			Yes	None	
Norway*	NOK	R	50 000	5 102	3000 000	306 122	Yes	2 years	See note
					140 000	15 267			
Poland (f)	PLN	R	150 000	83 333			Yes	None	
Portugal (f)*	EUR	C	10 000	16 949	12 500	21 186	Yes	None	See note
Slovak Republic (f)	EUR	R	49 790	99 580			Yes	1 year	
Slovenia (f)	EUR	R	50 000	83 333			Yes	5 years	
Spain (f)	EUR	None	None						
Sweden (f)	SEK	None	None						
Switzerland*	CHF	R	100 000	78 125	150 000	117 188	Yes	1 year	See note
Turkey	TRY	None	None						
United Kingdom (f)	GBP	R	82 000	118 841			Yes	None	

Source: national delegates; position as at 1 January 2016



## Phụ Lục 9: Tỷ lệ doanh thu thuế so với GDP (%)

	1965	1975	1985	1995	2000	2005	2010	2015	<u>2016</u>
Country									
Australia	20,6	25,4	27,7	28,2	30,4	29,9	25,4	28,2	..
Austria	33,6	36,4	40,5	41,4	42,4	41,2	41,1	43,7	42,7
Belgium	30,6	38,7	43,5	42,6	43,5	43,2	42,6	44,8	44,2
Canada	25,2	31,4	31,7	34,8	34,8	32,2	30,6	32,0	31,7
Chile	..	..	..	18,3	18,8	20,7	19,6	20,5	20,4
Czech Republic	..	..	..	34,7	32,4	34,5	32,5	33,3	34,0
Denmark	29,1	36,8	43,6	46,5	46,9	48,0	44,8	45,9	45,9
Estonia	..	..	..	36,0	31,1	30,0	33,3	33,9	34,7
Finland	30,0	36,1	39,1	44,5	45,8	42,1	40,8	43,9	44,1
France	33,6	34,9	41,9	41,9	43,1	42,8	42,0	45,2	45,3
<u>Germany</u>	31,6	34,3	36,1	36,2	36,2	33,9	35,0	37,1	37,6
Greece	17,1	18,7	24,6	27,8	33,4	31,2	32,0	36,4	38,6
Hungary	..	..	..	40,9	38,6	36,7	37,5	39,0	<u>39,4</u>
Iceland	25,5	29,3	27,5	30,5	36,2	39,7	33,3	36,7	36,4
Ireland	24,5	27,9	33,6	31,7	30,8	29,4	27,0	23,1	23,0
<u>Israel</u>	..	..	..	35,4	34,9	33,7	30,7	31,3	31,2
Italy	24,7	24,5	32,5	38,6	40,6	39,1	41,9	43,3	42,9
Japan	17,6	20,1	26,4	25,8	25,8	26,2	26,5	30,7	..
Korea	..	14,9	15,8	19,1	21,5	22,5	23,4	25,2	26,3
Latvia	..	..	..	29,7	29,1	27,8	28,1	29,0	30,2
Luxembourg	26,4	31,4	37,8	34,9	36,9	37,8	37,4	36,8	37,1
Mexico	..	..	15,2	11,4	13,1	12,1	13,4	16,2	<u>17,2</u>
Netherlands	30,9	38,2	39,8	37,7	37,2	35,4	36,1	37,4	38,8
New Zealand	23,2	27,5	29,5	35,6	32,5	36,1	30,3	33,0	32,1
Norway	29,4	38,8	41,9	40,0	41,9	42,6	42,0	38,3	38,0
Poland	..	..	..	37,7	32,9	33,0	31,4	32,4	33,6

Portugal	15,7	18,9	24,1	29,3	31,1	30,8	30,4	34,6	34,4
Slovak Republic	..	..	..	39,6	33,6	31,3	28,1	32,3	32,7
Slovenia	..	..	..	38,4	36,6	38,0	36,9	36,6	37,0
Spain	14,3	18,0	26,8	31,3	33,2	35,1	31,2	33,8	33,5
Sweden	31,4	38,9	44,8	45,6	49,0	46,6	43,2	43,3	44,1
Switzerland	16,6	22,5	23,9	25,4	27,4	26,5	26,5	27,7	27,8
Turkey	10,6	11,6	11,2	16,4	23,6	23,4	24,8	25,1	25,5
United Kingdom	30,1	34,2	35,1	29,8	33,2	32,9	32,6	32,5	33,2
United States	23,5	24,6	24,6	26,5	28,2	25,9	23,5	26,2	26,0
<u>OECD - Average</u>	24,8	28,6	31,5	33,3	33,9	33,5	32,5	34,0	<u>34,3</u>

Nguồn: OECD.stat

## Phụ Lục 10: Doanh thu các loại thuế trong tổng doanh thu thuế năm 2015 các nước OECD

	Tax revenue as % of GDP				Tax revenue as % of total tax revenue in 2015						
	2016	2015	2014	2000	1100 Taxes on income, individuals (PIT)	1200 Taxes on income, corporates (IT)	2000 social security contributions (SSC)	4000 Taxes on property	5111 Value added taxes	Other consumption taxes	All other taxes
<b>OECD – average<sup>1</sup></b>	<b>34.3</b>	<b>34.0</b>	<b>33.9</b>	<b>33.9</b>	<b>24.4</b>	<b>8.9</b>	<b>25.8</b>	<b>5.8</b>	<b>20.0</b>	<b>12.4</b>	<b>2.7</b>
Australia	–	28.2	27.6	30.4	41.5	15.3	0.0	10.7	13.0	14.5	5.0
Austria	42.7	43.7	43.1	42.4	24.1	5.2	33.6	1.3	17.7	9.6	8.4
Belgium	44.2	44.8	45.0	43.5	28.3	7.4	31.9	7.8	15.0	8.8	0.8
Canada	31.7	32.0	31.2	34.8	36.9	9.9	15.1	11.8	13.2	9.9	3.2
Chile	20.4	20.5	19.6	18.8	9.8	21.0	6.9	4.4	40.8	13.3	3.8
Czech Republic	34.0	33.3	33.1	32.4	10.7	10.8	43.1	1.4	21.7	11.7	0.5
Denmark <sup>2</sup>	45.9	45.9	48.6	46.9	55.2	5.6	0.1	4.1	20.0	11.6	3.4
Estonia	34.7	33.9	32.8	31.1	17.2	6.2	33.4	0.8	27.3	14.5	0.5
Finland	44.1	43.9	43.8	45.8	30.2	4.9	28.9	3.3	20.6	11.8	0.3
France <sup>2</sup>	45.3	45.2	45.3	43.1	18.9	4.6	37.1	9.0	15.3	9.1	6.1
Germany <sup>3</sup>	37.6	37.1	36.8	36.2	26.5	4.7	37.6	2.9	18.8	9.0	0.5
Greece <sup>2</sup>	38.6	36.4	35.9	33.4	15.0	5.9	29.4	8.5	20.1	19.2	1.8
Hungary	39.4	39.0	38.2	38.6	13.7	4.6	32.4	3.3	24.9	18.8	2.2
Iceland	36.4	36.7	38.6	36.2	36.7	6.5	9.8	5.4	22.6	9.7	9.3
Ireland	23.0	23.1	28.5	30.8	31.6	11.3	16.8	6.4	19.7	12.9	1.2
Israel <sup>4</sup>	31.2	31.3	31.1	34.9	19.4	9.5	16.4	10.6	24.9	13.0	6.1
Italy	42.9	43.3	43.5	40.6	26.0	4.7	30.1	6.5	14.2	13.1	5.4
Japan	–	30.7	30.3	25.8	18.9	12.3	39.4	8.2	13.7	7.3	0.3
Korea	26.3	25.2	24.6	21.5	17.2	13.1	26.6	12.4	15.3	12.7	2.7
Latvia	30.2	29.0	28.8	29.1	20.4	5.5	28.7	3.4	26.5	14.8	0.6
Luxembourg	37.1	36.8	37.4	36.9	24.5	11.9	29.0	8.9	17.6	7.9	0.3
Mexico <sup>5</sup>	17.2	16.2	14.2	13.1	20.6	20.1	13.9	2.0	23.9	14.7	4.9
Netherlands	38.8	37.4	37.5	37.2	20.5	7.2	37.8	3.8	17.6	12.0	1.1
New Zealand	32.1	33.0	32.4	32.5	38.1	13.8	0.0	6.1	29.7	8.7	3.6
Norway	38.0	38.3	38.9	41.9	27.9	11.5	27.3	2.9	21.4	9.0	0.0
Poland	33.6	32.4	32.0	32.9	14.4	5.7	38.5	4.2	21.6	14.4	1.3
Portugal	34.4	34.6	34.3	31.1	21.2	9.0	26.1	3.7	24.8	13.6	1.6
Slovak Republic	32.7	32.3	31.2	33.6	9.7	11.5	42.7	1.3	21.3	12.4	1.1
Slovenia	37.0	36.6	36.5	36.6	14.0	4.0	39.7	1.7	22.9	17.1	0.5
Spain <sup>2</sup>	33.5	33.8	33.7	33.2	21.3	7.0	33.8	7.7	19.0	10.7	0.5
Sweden	44.1	43.3	42.6	49.0	29.1	6.9	22.4	2.4	20.9	7.2	11.1
Switzerland	27.8	27.7	27.0	27.4	31.1	10.8	24.6	6.7	12.4	9.3	5.0
Turkey	25.5	25.1	24.6	23.6	14.6	5.7	29.0	4.9	20.6	23.7	1.5
United Kingdom	33.2	32.5	32.2	33.2	27.7	7.5	18.7	12.6	21.2	11.7	0.5
United States	26.0	26.2	25.9	28.2	40.5	8.5	23.7	10.3	0.0	17.0	0.0

1. 2016 provisional average calculated by applying the unweighted average percentage change for 2016 in the 33 countries providing data for that year to the overall average tax to GDP ratio in 2015.

2. The total tax revenue has been reduced by the amount of any capital transfer that represents uncollected taxes.

3. From 1991 the figures relate to the united Germany.

4. The data for Israel are supplied by and under the responsibility of the relevant Israeli authorities. The use of such data by the OECD is without prejudice to the status of the Golan Heights, East Jerusalem and Israeli settlements in the West Bank under the terms of international law.

5. 2016 provisional: Secretariat estimate, including expected revenues collected by state and local governments. – not available

Source: Data from Revenue Statistics 2017, <http://oe.cd/occd-revenue-statistics>